

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ TRƯỚC KIỂM TOÁN
QUÝ 4/2018
KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

Tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 4/2018 kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch	Từ ngày 26/4/2018
Ông Võ Văn Phúc	Chủ tịch	Đến ngày 26/4/2018
	Thành viên	Từ ngày 26/4/2018
Ông Tạ Hữu Diễn	Phó Chủ tịch	Từ ngày 26/4/2018
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Chủ tịch	Đến ngày 26/4/2018
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên	Từ ngày 26/4/2018
Ông Kiều Nghị	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Đến ngày 26/4/2018
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên	Đến ngày 26/4/2018

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Đức Bình	Thành viên	Đến ngày 02/6/2018
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ 01/02/2018
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tinh	Phó Tổng Giám đốc	Chấm dứt Hợp đồng lao động từ 03/7/2018
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Chấm dứt Hợp đồng lao động từ 05/7/2018

Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Sơn	Phó Trưởng phòng TCKT phụ trách	Từ ngày 01/07/2018
Bà Trương Thị Thanh Hương	Trưởng phòng TCKT	Đến ngày 01/07/2018

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 85/208/TT-BTC ngày 06/10/2008 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017-NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018
Tại ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		243,366,788,994	286,112,514,788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,905,094,165	1,652,791,580
1. Tiền	111	1	1,905,094,165	1,652,791,580
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93,518,349,644	164,300,537,527
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	79,539,397,701	147,338,090,134
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,262,369,782	17,769,333,571
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3a	9,150,871,714	4,104,673,900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.434.289.553)	(4.911.560.078)
8. Phải thu nội bộ ngắn hạn			-	-
IV. Hàng tồn kho	140		116.060.892.082	95.505.920.737
1. Hàng tồn kho	141	4	116,060,892,082	95,505,920,737
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31,882,453,103	24,653,264,944
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	4,933,933,135	304,047,131
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,529,130,957	23,929,317,928
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	419,389,011	419,899,885
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		417,631,665,276	447,418,737,601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39,799,497	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2b	39,799,497	39,799,497
6. Phải thu dài hạn khác	218	3b	-	3,482,929,978
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(3,522,729,475)
II. Tài sản cố định	220		173,525,497,782	180,514,696,826
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	169,157,712,096	176,034,994,472
- Nguyên giá	222		321,971,072,689	321,984,327,002
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(152,813,360,593)	(145,949,332,530)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	4,367,785,686	4,479,702,354
- Nguyên giá	228		4,862,375,400	4,862,375,400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(494,589,714)	(382,673,046)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	3,573,812,914	3,670,402,450
- Nguyên giá	231		5,686,065,091	5,686,065,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2,112,252,177)	(2,015,662,641)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		240,460,184,542	257,960,184,542
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	251,161,360,000	251,161,360,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	17,500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100,000,000	100,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	12	(10,801,175,458)	(10,801,175,458)
V. Tài sản dài hạn khác	260		32,370,541	5,273,453,783
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	32,370,541	5,273,453,783
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		660,998,454,270	733,531,252,389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý 4 năm 2018
Tại ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		362,181,118,637	437,428,368,699
I. Nợ ngắn hạn	310		321,287,614,695	396,962,003,859
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	92,090,938,397	97,882,632,492
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21,995,590,845	24,593,059,711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	863,206,730	637,012,411
4. Phải trả người lao động	314		1,478,629,886	764,086,815
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	641,790,000	33,665,952,762
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	21,892,342,913	24,090,116,842
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	181,579,639,098	211,673,864,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		745,476,826	3,655,278,826
II. Nợ dài hạn	330		40.893.503.942	40.466.364.840
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7,882,515,942	
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	-	1,703,304,840
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	33,010,988,000	38,763,060,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		298,817,335,633	296,102,883,690
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	298,817,335,633	296,102,883,690
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154,573,830,000	154,573,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154,573,830,000	154,573,830,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,766,666,079	25,766,666,079
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		137,680,581,234	136,864,855,110
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(19,203,741,680)	(21,102,467,499)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(21,102,467,499)	578,560,144
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,898,725,819	(21,681,027,643)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		660,998,454,270	733,531,252,389

Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lê Đình Sơn
Trưởng phòng TCKT

Trương Thị Thanh Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018
Tại ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18,395,193,478	80,383,833,708	103,642,904,451	211,697,743,676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	18,395,193,478	80,383,833,708	103,642,904,451	211,697,743,676
4. Giá vốn hàng bán	11	2	11,670,850,533	77,430,965,788	65,710,585,864	177,166,419,431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,724,342,945	2,952,867,920	37,932,318,587	34,531,324,245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	880,177	2,618,619,212	17,188,238,177	9,085,021,326
7. Chi phí tài chính	22	4	5,377,812,150	15,641,064,094	23,721,537,021	29,186,226,098
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,377,812,150	4,753,434,121	23,256,734,126	18,298,596,125
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	9,789,374,047	13,774,839,556	31,837,416,584	36,052,673,575
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8,441,963,075)	(23,844,416,518)	(438,396,841)	(21,622,554,102)
11. Thu nhập khác	31	6	2,163,456,248	38,293,864	2,494,702,887	286,170,550
12. Chi phí khác	32	7	72,669,060	81,298,937	157,580,227	93,406,137
13. Lợi nhuận khác	40		2,090,787,188	(43,005,073)	2,337,122,660	192,764,413
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6,351,175,887)	(23,887,421,591)	1,898,725,819	(21,429,789,689)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(6,351,175,887)	(23,887,421,591)	1,898,725,819	(21,429,789,689)



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Người lập

Hà Nội, , ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lê Đình Sơn
Trưởng phòng TCKT

Trương Thị Thanh Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,898,725,819	(21,429,789,689)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		14,167,837,411	16,734,017,928
- Các khoản dự phòng	03		-	(1,128,022,722)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(192)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,504,936,993)	(6,468,961,879)
- Chi phí lãi vay	06		17,878,921,976	18,298,596,125
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16,440,548,213	6,005,839,571
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		54,083,879,616	25,608,441,910
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(26,077,791,706)	46,387,856,409
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(18,136,960,337)	(67,658,345,388)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(1,317,719,229)	(2,529,520,655)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17,878,921,976)	(18,298,596,125)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			629,787,608
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,809,702,000)	(5,704,253,024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,303,332,581	(15,558,789,694)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(881,898,618)	(29,492,542,163)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			40,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		873,811,771	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,500,000,000	
30			16,135,378,491	6,303,335,274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33,627,291,644	(23,149,206,889)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		188,484,078,360	277,219,890,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(226,162,400,000)	(265,843,441,414)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(10,354,518,790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37,678,321,640)	1,021,929,796
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		252,302,585	(37,686,066,787)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1,652,791,580	39,338,858,175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			192
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1	1,905,094,165	1,652,791,580



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, , ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lê Đình Sơn
Trưởng phòng TCKT

Trương Thị Thanh Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2008 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 29/12/2014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);
- Giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM;
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018 là 54 lao động.

2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhớt, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, đập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

4. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp là 1 năm (tức là 12 tháng).

5. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

(*) DANH SÁCH XÍ NGHIỆP TRỰC THUỘC

TT	Tên xí nghiệp
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt – Xí nghiệp Khách Sạn Quang Phú

(*) DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu vốn
a)	Công ty TNHH		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
2	Công ty TNHH MTV XNK và DV Tổng Hợp	6.000.000.000	100%
b)	Công ty Cổ phần		
1	Công ty Cổ phần công trình 791	32.050.600.000	66,87%
2	Công ty Cổ phần công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần XDCT đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần công trình 875 (*)	45.000.000.000	60,38%
7	Công ty Cổ phần cơ khí và XDCT 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty cổ phần đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

II CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

a. LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

b. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

c. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05

d. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 25 năm.

e. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

f. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

g. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm. Đối với xe đúc hẫng, Công ty phân bổ theo giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư thanh toán.

h. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

5 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp". Căn cứ nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về Quy định chi tiết hướng dẫn Luật thuế TNDN, kể từ ngày 01/01/2016 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt là Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, các công ty con của Công ty và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

2

TIỀN

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	65,479,310	201,480,565
Tiền gửi ngân hàng	1,839,614,855	1,451,311,015
Cộng	<u>1,905,094,165</u>	<u>1,652,791,580</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Giá trị	Tại ngày 31/12/2018 YND	Giá trị	Tại ngày 01/01/2018 YND
	74,345,438,463	742,700,764	125,257,437,047	742,700,764
(*) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Ban QLDA Thăng Long	1,700,465,684		1,700,465,684	
Ban QLDA 6	674,119,470		1,148,434,072	
VPĐH cầu An Đông - HuynhDai Amco	888,351,261		23,336,456,795	
Công ty Cổ phần đường sắt Sài Gòn	188,559,380		188,559,380	
Tổng công ty XDCT giao thông 1	8,289,858,145		8,589,858,145	
Công ty Cổ phần ĐT&XD công trình 3	154,660,043		154,660,043	
Công ty Cổ phần Công trình 6	3,324,424,641		3,324,424,641	
Ban QL các dự án sử dụng nguồn vốn SNKT	4,469,416,000		6,915,843,000	
Ban QLDA chuyên ngành GT Quảng Bình	4,716,463,659		1,123,634,750	
Ban QLDA Giao thông nông thôn	366,533,500		5,668,033,500	
Ban QLDA giao thông Quảng Trị	16,769,352,000		22,196,514,000	
Ban QLDA đường sắt	15,676,367,480		13,887,199,555	
Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	5,258,772,188		6,302,082,080	
Ban QLDA giao thông Thừa Thiên Huế	547,263,000		570,807,000	
Công ty HH Tập đoàn Cục 6 Trung Quốc	8,180,678,552		14,080,918,318	
Công ty CP nền móng Đua Fat	975,173,000		1,125,174,000	
Công ty CP XDNM Sông Đà Thăng Long MN	301,576,000		301,576,000	
Các đối tượng khách hàng khác	1,863,404,460		14,642,796,084	
(*) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5,233,758,735	0	22,080,653,087	0
- Công ty Cổ phần công trình 878	4,007,360,645		5,643,905,399	
- Công ty Cổ phần công trình 875	0		6,899,117,205	
- Công ty Cổ phần công trình 793	0		753,222,557	
- Công ty Cổ phần công trình 791	1,226,398,090			
- Công ty TNHH VTĐS Đà Nẵng	0		949,988,800	
Tổng cộng:	79,579,197,198	742,700,764	147,338,090,134	742,700,764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

b) Phải thu dài hạn của khách hàng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng dài hạn	39,799,497	39,799,497	39,799,497	815,389,661
Ban QLDA đường Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần 471	-	0	0	775,590,164
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	39,799,497	39,799,497	39,799,497	39,799,497
Tổng cộng:	39,799,497	39,799,497	39,799,497	815,389,661

3. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác:

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức và LN được chia	3,190,143,096	0	2,138,163,587	0
- Công ty Cổ phần ĐTVT HT& Đô thị ĐS	875,000,000	0	387,500,000	
- Tiền lợi nhuận Công ty con	0			
- Tiền cổ tức các Công ty con	2,315,143,096		1,750,663,587	
Các khoản phải thu khác	2,116,276,260	1,000,000,000	1,819,020,674	1,000,000,000
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
- Ray Áo của ĐSVN bán cho Cty Hà Hà Hải	395,634,163		395,634,163	
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	50,000,000		50,000,000	
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	217,590,000		217,590,000	
- Tài sản mua lại cây xăng An Cựu-Huế	0			
- Phải thu các đối tượng khác	453,052,097		155,796,511	0
- Công ty CP công trình Long Hưng				
Tạm ứng	166,522,380		147,489,639	
Cộng	5,472,941,736	1,000,000,000	4,104,673,900	1,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)
b) Phải thu dài hạn khác:

	Tại ngày		Tại ngày	
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
(*) Các khoản chi hộ	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978
- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978
(*) Các khoản phải thu khác	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000
Cộng	3,482,929,978	3,482,929,978	3,482,929,978	3,482,929,978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Dự phòng	VND	Dự phòng	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38,880,421,141			41,762,246,947	
Công cụ, dụng cụ	12,933,292,876			12,001,182,584	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	62,711,905,895			40,174,429,691	
Hàng hoá	1,535,272,170			1,568,061,515	
Tổng cộng:	116,060,892,082	0	0	95,505,920,737	0

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	410,807,319	9,899,660
Chi phí bảo hiểm năm 2018	40,025,393	152,358,964
Chi phí tiền lãi vay vốn CBCNV	450,750,000	
Chi phí sửa chữa thuê văn phòng	-	
Tiền thuê đất	-	141,788,507
Cộng	901,582,712	304,047,131

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	419,389,011			419,389,011
Thuế TNCN				0
Thuế nhà đất	510,874		510,874	0
Cộng	419,899,885	-	510,874	419,389,011

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
01/01/2018	122,227,370,875	166,351,469,110	32,524,737,891	880,749,126	321,984,327,002					
Số tăng trong năm	3,740,295,256	46,488,550	-	254,576,800	3,948,383,506					
- Mua trong năm	-	-	-	254,576,800	254,576,800					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3,740,295,256	-	-	-	3,740,295,256					
- Tăng khác (*)	-	46,488,550	-	-	46,488,550					
Số giảm trong năm	-	613,209,630	3,195,928,189	152,500,000	3,961,637,819					
- Giảm do thanh lý	-	613,209,630	3,195,928,189	152,500,000	3,961,637,819					
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-					
31/12/2018	125,967,666,131	165,691,770,930	29,328,809,702	982,825,926	321,971,072,689					
Giá trị hao mòn lũy kế										
01/01/2018	21,955,447,144	98,833,743,446	24,279,392,814	880,749,126	145,949,332,530					
Số tăng trong năm	2,435,354,002	6,360,934,393	676,564,320	21,236,784	9,494,089,499					
- Khấu hao trong năm	2,435,354,002	6,360,934,393	676,564,320	21,236,784	9,494,089,499					
Số giảm trong năm	-	613,209,630	1,922,468,273	94,383,533	2,630,061,436					
- Giảm do thanh lý	-	613,209,630	1,922,468,273	94,383,533	2,630,061,436					
31/12/2018	24,390,801,146	104,581,468,209	23,033,488,861	807,602,377	152,813,360,593					
Giá trị còn lại										
01/01/2018	100,271,923,731	67,517,725,664	8,245,345,077	-	176,034,994,472					
31/12/2018	101,576,864,985	61,110,302,721	6,295,320,841	175,223,549	169,157,712,096					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
01/01/2018	4,862,375,400	4,862,375,400
Số tăng trong năm		
- Mua trong năm		
30/09/2018	4,862,375,400	4,862,375,400
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2018	382,673,046	382,673,046
Số tăng trong năm	111,916,668	111,916,668
- Khấu hao trong năm	111,916,668	111,916,668
Số giảm trong năm	-	-
30/09/2018	494,589,714	494,589,714
Giá trị còn lại		
01/01/2018	4,479,702,354	4,479,702,354
30/09/2018	4,367,785,686	4,367,785,686

9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng/giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
NGUYÊN GIÁ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2,015,662,641	96,589,536	2,112,252,177
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2,015,662,641	96,589,536	2,112,252,177
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3,670,402,450		3,573,812,914
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3,670,402,450		3,573,812,914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Đầu tư vào công ty con	251,161,360,000	251,161,360,000
+ Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	6,000,000,000	6,000,000,000
+ Công ty TNHH MTV VT Đường sắt Đà Nẵng	16,771,500,000	16,771,500,000
+ Công ty Cổ phần công trình 791	21,431,680,000	21,431,680,000
+ Công ty Cổ phần công trình 792	24,000,000,000	24,000,000,000
+ Công ty Cổ phần công trình 793	22,999,930,000	22,999,930,000
+ Công ty Cổ phần XDCT Đường sắt 796	24,450,000,000	24,450,000,000
+ Công ty Cổ phần công trình 798	23,107,600,000	23,107,600,000
+ Công ty Cổ phần công trình 875	26,499,700,000	26,499,700,000
+ Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	27,600,950,000	27,600,950,000
+ Công ty Cổ phần Công trình 879	24,800,000,000	24,800,000,000
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33,500,000,000	33,500,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	17,500,000,000
+ Công ty Cổ phần ĐTPT hạ tầng và đô thị Đ.sắt	-	17,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác	100,000,000	100,000,000
+ Cổ phiếu tại Công ty Vật tư Đ.sắt Sài Gòn	100,000,000	100,000,000
Cộng	251,261,360,000	268,761,360,000

11. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự phòng đầu tư tại Công ty 798	6,428,299,313	6,428,299,313
Dự phòng đầu tư tại Công ty 875	4,372,876,145	4,372,876,145
Cộng	10,801,175,458	10,801,175,458

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	-	1,182,508,566
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	865,668,815	901,738,349
Công cụ dụng cụ K.S Quang Phú	1,963,864,445	-
Chi phí bảo dưỡng Kho Hương Thủy	-	293,173,296
Chi phí sửa chữa sà lan Trường Thành 88	568,973,182	-
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	666,214,522	2,896,033,573
Cộng	4,064,720,964	5,273,453,783

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
14.

	Giá trị	Tại ngày	
		31/12/2018	01/01/2018
		Số có khả năng trả nợ VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16,349,506,393	16,349,506,393	35,823,745,865
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	75,741,432,004	75,741,432,004	62,058,886,627
- Công ty CP công trình 791	-	-	3,264,093,840
- Công ty CP công trình 792	16,818,483,711	16,818,483,711	8,924,861,005
- Công ty CP công trình 793	4,838,543,274	4,838,543,274	3,252,365,443
- Công ty CP công trình 796	-	-	2,026,937,571
- Công ty CP công trình 798	1,390,015,066	1,390,015,066	3,753,111,310
- Công ty CP công trình 875	6,246,882,543	6,246,882,543	3,105,030,840
- Công ty CP công trình 878	-	-	-
- Công ty CP công trình 879	9,929,126,322	9,929,126,322	9,280,543,614
- Công ty CP đá Hoàng Mai	1,443,862,089	1,443,862,089	-
- Công ty TNHH VTĐS Đà Nẵng	219,404,683	219,404,683	-
- Công ty TNHH XNK và TM Tổng hợp	4,481,737,496	4,481,737,496	-
- Tổng công ty Đ.sắt Việt Nam	30,373,376,820	30,373,376,820	31,704,308,447
Cộng	92,090,938,397	92,090,938,397	97,882,632,492
			31,704,308,447
			97,882,632,492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	380,968,063	1,053,294,275	949,178,023	485,084,315
Thuế TTĐB	4,050,000		4,050,000	0
Tiền thuê đất	0			0
Thuế TNDN	0			0
Thuế TNCN	2,949,950	228,228,103	102,100,036	129,078,017
Các khoản phải nộp khác	249,044,398	218,057,794	218,057,794	249,044,398
Cộng	637,012,411	1,499,580,172	1,273,385,853	863,206,730

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
- Trích trước chi phí công trình	641,790,000	33,665,952,762
+ Gói 5: Cung cấp TVBT DƯỠ	641,790,000	1,801,643,167
+ Gói thầu số 6: Cầu Km 33, Cầu Km 44 DA LPL		4,031,093,596
+ Cầu Long Biên (Giai đoạn 1)		11,019,168,306
+ Gói WB4-12: Xây dựng cống Bảo Quốc		220,661,884
+ Gói 4: Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền		1,611,998,957
+ Cầu Đông Ba		625,973,353
+ Cầu An Đông - Ninh Thuận		8,493,333,353
+ Dự án Cát Linh - Hà Đông G017		2,834,817,423
+ Dự án Cát Linh - Hà Đông G08		27,117,868
+ Dự án Cát Linh - Hà Đông G011		1,465,511,232
+ Gói thầu số 9: Sụt trượt CV1, CV2		257,236,319
+ Cầu Tam Giang - Quảng Ngãi		-
+ Gói 8: Cầu Sông Ky Km 72 Phả Lại - Hạ Long		584,987,437
+ Cầu Nhật Lệ		-
+ Cầu Bình Hòa - Thanh Hóa		692,409,867
Cộng	641,790,000	33,665,952,762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	-	
Bảo hiểm xã hội	14,804,599	247,919,454
Bảo hiểm y tế	9,213,167	8,620,592
Bảo hiểm thất nghiệp	1,123,506	3,836,797
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21,867,201,641	23,829,739,999
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền tạm thu lớp đào tạo CN kỹ thuật cao	-	269,300,000
+ Tiền cổ tức chưa chi trả	19,762,301,438	21,089,158,197
+ Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	688,546,593	525,860,384
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	894,439,752	1,513,553,761
+ Quỹ tìm kiếm việc làm	-	12,996,628
+ Quỹ văn hóa thể thao	1,976,109	1,976,109
+ Quỹ xã hội ngành	44,221,385	44,221,385
+ Quỹ trợ cấp xã hội	91,118,523	91,118,523
+ Tiền công tác phí chưa chi trả	11,124,500	101,901,997
+ Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	-	7,109,440
+ Tiền lãi vay vốn CBCNV	-	
+ Tiền trợ cấp thôi việc	118,119,000	
+ Phải trả các đối tượng khác	99,476,027	172,543,575
Cộng	21,892,342,913	24,090,116,842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2018		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	175,827,567,098	175,827,567,098	236,521,559,098	262,750,784,000	202,056,792,000	202,056,792,000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đồng Đô	159,332,567,098	159,332,567,098	220,026,559,098	262,050,784,000	201,356,792,000	201,356,792,000
- Vay CBCNV	16,495,000,000	16,495,000,000	16,495,000,000	700,000,000	700,000,000	700,000,000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	5,752,072,000	5,752,072,000	5,752,072,000	9,617,072,000	9,617,072,000	9,617,072,000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đồng Đô	5,752,072,000	5,752,072,000	5,752,072,000	9,617,072,000	9,617,072,000	9,617,072,000
Cộng	181,579,639,098	181,579,639,098	242,273,631,098	272,367,856,000	211,673,864,000	211,673,864,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/09/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	691.200.000	773.700.000
Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	6.690.302	6.690.302
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	711.909.673	772.914.538
Kỹ quỹ của Cty xăng dầu Thừa Thiên Huế thuê cây xăng Cộng	-	150.000.000
	<u>1.409.799.975</u>	<u>1.703.304.840</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2018		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- CN Đồng Đô	33,010,988,000	33,010,988,000		5,752,072,000	38,763,060,000	38,763,060,000
Cộng	<u>33,010,988,000</u>	<u>33,010,988,000</u>	-	<u>5,752,072,000</u>	<u>38,763,060,000</u>	<u>38,763,060,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.454.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	31/12/2018	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
	Cổ đông có tỷ lệ sở hữu 5% trở lên	91,217,620,000	59.01%
1	Chu Quang Vũ	13,500,000,000	8.73%
2	Nguyễn Thanh Huyền	11,946,590,000	7.73%
3	Tạ Hữu Diễn	29,271,030,000	18.94%
4	Đậu Hoàng Việt	13,500,000,000	8.73%
5	CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	23,000,000,000	14.88%
	Các cổ đông khác	63,356,210,000	40.99%
	Cộng	154,573,830,000	100.00%

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN ĐỐI VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

21 CỐ PHIẾU

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15,457,383	15,457,383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,457,383	15,457,383
- Cổ phiếu phổ thông	15,457,383	15,457,383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	15,457,383	15,457,383
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10,000	10,000

22 CÁC QUỸ

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	137,680,581,234	136,864,855,110
Cộng	137,680,581,234	136,864,855,110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)
23 BẢNG ĐỔI CHIỀU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2017	154,573,830,000	25,766,666,079	135,156,172,939	25,500,184,932	340,996,853,950
- Lãi trong năm nay				-21,429,789,689	- 21,429,789,689
- Trích quỹ từ lợi nhuận			1,708,682,171	-1,708,682,171	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2016				-3,891,213,617	- 3,891,213,617
- Phân phối lợi nhuận chia cổ tức				-19,321,729,000	- 19,321,729,000
- Giảm khác				-251,237,954	- 251,237,954
Số dư 31/12/2017	154,573,830,000	25,766,666,079	136,864,855,110	- 21,102,467,499	296,102,883,690
Số dư 01/01/2018	154,573,830,000	25,766,666,079	136,864,855,110	- 21,102,467,499	296,102,883,690
- Tăng vốn trong năm này				1,898,725,819	1,898,725,819
- Lãi trong năm					-
- Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2016					-
- Điều chuyển Quỹ ĐTPT từ Cty TNHH về Tổng công ty			815,726,124		815,726,124
Số dư 31/12/2018	154,573,830,000	25,766,666,079	137,680,581,234	- 19,203,741,680	298,817,335,633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	103,642,904,451	211,697,743,676
+ Hoạt động xây lắp	40,272,396,586	131,650,649,462
+ Cho thuê văn phòng	7,749,797,482	4,394,575,563
+ Cung cấp vật tư cho công ty con (*)	20,125,299,140	29,848,315,103
+ Cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản (*)	8,929,233,273	12,484,440,994
+ Cung cấp dịch vụ	26,278,177,970	5,064,051,531
+ Bán vật tư cũ	288,000,000	28,255,711,023
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103,642,904,451	211,697,743,676

(*) Là doanh thu bán hàng sẽ được loại trừ khi lập báo cáo hợp nhất.

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Hoạt động xây lắp	32,894,563,335	109,046,340,038
Dịch vụ cho thuê văn phòng	1,662,176,178	227,442,600
Cung cấp vật tư cho Công ty con (*)	19,104,764,935	26,842,183,213
Dịch vụ cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản (*)	2,865,561,422	6,568,980,193
Cung cấp dịch vụ	9,053,700,394	4,423,811,168
Bán vật tư cũ	129,819,600	30,057,662,219
Sản xuất công nghiệp	-	-
Hoạt động khác	-	-
Cộng	65,710,585,864	177,166,419,431

(*) Là giá vốn hàng bán sẽ được loại trừ khi lập báo cáo hợp nhất.

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,608,955	19,395,829
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,242,378,144	9,065,625,305
Lãi được chia từ liên danh	8,187,251,078	
Lãi do bán các loại chứng khoán	1,750,000,000	
Cộng	17,188,238,177	9,085,021,326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Lãi tiền vay Ngân hàng	23,256,734,126	18,298,593,037
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		10,801,175,458
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		86,457,603
Lãi mua hàng hàng trả chậm	118,477,895	-
lãi tiền vay CBCNV	346,325,000	-
Cộng	23,721,537,021	29,186,226,098

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8,676,181,934	11,051,131,762
Chi phí vật liệu quản lý	480,345,150	665,036,753
Chi phí đồ dùng văn phòng	36,785,654	207,782,737
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	6,828,164,090	9,140,015,990
Thuế và các khoản lệ phí	2,049,631,684	2,137,407,760
Chi phí dự phòng	-	(605,609,438)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,914,891,140	7,754,751,181
Chi phí khác bằng tiền	3,851,416,932	5,702,156,830
Cộng	31,837,416,584	36,052,673,575

6. THU NHẬP KHÁC

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	332,980,761	(614,681,818)
Thu tiền bồi thường, tiền phạt, tiền thưởng	9,227,818	285,780,730
Thu nhập khác	2,152,494,308	615,071,638
Cộng	2,494,702,887	286,170,550

7. CHI PHÍ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	78,007,780	90,143,982
Chi phí khác	79,572,447	3,262,155
Cộng	157,580,227	93,406,137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,898,725,819	(21,429,789,689)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(15,351,621,442)	(6,438,360,914)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>15,429,629,222</i>	<i>6,449,566,050</i>
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>15,429,629,222</i>	<i>6,449,566,050</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>78,007,780</i>	<i>11,205,136</i>
<i>Tiền phạt chậm nộp BHXH, thuế</i>	<i>78,007,780</i>	<i>11,205,136</i>
Lỗi sản xuất kinh doanh	(13,452,895,623)	
Thu nhập chịu thuế	-	(27,868,150,603)
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
<i>Chi phí thuế TNDN thuế suất 20%</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

Tên đơn vị	CQ Tổng công ty	Xí nghiệp Khách sạn Quang Phú	Tổng cộng:	Giao dịch	
				nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
2	3	4	5=3+4	6	7=5-6
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	99,478,685,658	4,164,218,793	103,642,904,451	0	103,642,904,451
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	99,478,685,658	4,164,218,793	103,642,904,451	0	103,642,904,451
Giá vốn hàng bán	62,755,805,652	2,954,780,212	65,710,585,864	0	65,710,585,864
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3-4)	36,722,880,006	1,209,438,581	37,932,318,587	0	37,932,318,587
Doanh thu hoạt động tài chính	17,187,996,986	241,191	17,188,238,177	0	17,188,238,177
Chi phí tài chính	23,721,537,021	0	23,721,537,021	0	23,721,537,021
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31,837,416,584	0	31,837,416,584	0	31,837,416,584
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (5+6-7-8-9)	-1,648,076,613	1,209,679,772	-438,396,841	0	-438,396,841
Thu nhập khác	2,488,607,887	6,095,000	2,494,702,887	0	2,494,702,887
Chi phí khác	140,049,029	17,531,198	157,580,227	0	157,580,227
Lợi nhuận khác (11-12)	2,348,558,858	-11,436,198	2,337,122,660	0	2,337,122,660
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (10+13)	700,482,245	1,198,243,574	1,898,725,819	0	1,898,725,819
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0	0	0
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0	0
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 14-15-16	700,482,245	1,198,243,574	1,898,725,819	0	1,898,725,819


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

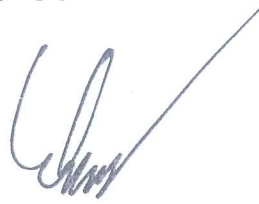
VI. THÔNG TIN VỀ SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

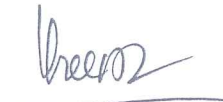
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty lập ngày 30/01/2018.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019



Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng



Trương Thị Thanh Hương
Người lập